

日本から出国される外国人のみなさまへ

日本での滞在期間中に国民年金、厚生年金保険及び共済組合等に参加していた期間については、被保険者資格を喪失して日本を出国した場合、以下の①～④すべての条件に該当するときに脱退一時金を請求することができます。ただし、日本に住所を有しなくなった日から2年以内に請求する必要があります。

- ① 日本国籍を有していない
- ② 国民年金の保険料納付済期間等[※]の月数又は厚生年金保険(共済組合等に参加していた期間を含む)が6月以上ある
※国民年金の保険料納付済期間等
国民年金の第1号被保険者としての保険料納付済期間の月数、保険料4分の1免除期間の月数の4分の3に相当する月数、保険料半額免除期間の月数の2分の1に相当する月数、及び保険料4分の3免除期間の月数の4分の1に相当する月数を合算した月数のことをいいます。
- ③ 日本に住所を有していない
※市区町村に転出届を提出したうえで、再入国許可・みなし再入国許可を受けて出国する方は請求することができますが、転出届の提出がない場合、再入国許可の有効期間が経過するまでは国民年金の被保険者とされることから、脱退一時金は請求できませんのでご注意ください。
- ④ 年金(障害手当金を含む)を受ける権利を有したことがない

【提出書類】

「脱退一時金請求書(国民年金／厚生年金保険)」

【添付書類】

- ① パスポート(旅券)の写し(氏名、生年月日、国籍、署名、在留資格が確認できるページ)
 - ② 日本国内に住所を有しなくなったことが確認できる書類(住民票の除票の写し等(※))
 - ③ 「銀行名」「支店名」「支店の所在地」「口座番号」及び「請求者本人の口座名義」であることが確認できる書類(銀行が発行した証明書等。または、「銀行の証明」欄に銀行の証明を受けてください。)
 - ④ 基礎年金番号通知書または年金手帳等の基礎年金番号を明らかにすることができる書類
- ※ 出国前にお住まいの市区町村で転出届を提出した場合には、住民票の消除情報から、日本国内に住所を有しないことを確認できますので、添付書類②は不要です。

【提出時の注意事項】

出国前に日本国内から請求書を提出する場合には、住民票の転出(予定)日以降に請求書を日本年金機構へ提出してください。(脱退一時金の受給要件として、日本年金機構が請求書を受理した日に、日本に住所を有していないことが必要です。)

郵送の場合には、転出(予定)日以降に請求書が日本年金機構に到達するよう送付してください。

次ページに、脱退一時金を受け取った場合の《注意事項》を記載しています。

ご確認いただき、将来、年金を受け取る可能性を考慮したうえで、脱退一時金の請求についてご検討ください。

Japan Pension Service



<https://www.nenkin.go.jp/>

《脱退一時金を請求する際の注意事項》

以下の注意事項をご確認いただき、**将来、年金を受け取る可能性を考慮したうえで、ご請求ください。**

① 老齢年金の受給資格期間 (120月(10年)あれば日本の老齢年金を受給できます。2017年8月より、25年から10年に短縮されています。)

請求時において、年金の受け取りに必要な「受給資格期間」が120月(10年)以上ある場合、将来、日本の老齢年金を受け取ることができるため、脱退一時金を請求することはできません。「受給資格期間」が120月(10年)未満の場合、脱退一時金を請求することができますが、**脱退一時金を受け取った方は、いかなる場合でも、脱退一時金を請求する以前の日本の年金に加入していた期間がすべてなくなります。**

「受給資格期間」とは？

- ・国民年金の保険料を納めた期間や免除された期間 ・厚生年金保険や共済組合等の加入期間
- ・日本の年金制度に加入していなくても受給資格期間に加えることができる期間(合算対象期間)

※合算対象期間とは、過去に日本の年金制度に加入していなかった場合などでも、資格期間に含むことができる期間です。(ただし、年金額の算定には反映されません。)

例えば、

- ・日本で永住許可を得た外国籍の方については、海外在住期間のうち、1961年4月から永住許可を取得するまでの期間(20歳以上60歳未満の期間に限る。)
- ・日本と年金通算の協定を締結している相手国の年金制度に加入していた期間(詳細は「②加入期間の通算」が合算対象期間となります。その他、詳細については、年金事務所へお問い合わせください。

② 加入期間の通算

日本と年金通算の協定を締結している相手国の年金制度に加入していた期間がある方は、一定の要件のもと、加入期間を通算して日本及び協定相手国の年金を受け取ることができる場合があります。加入期間を通算した結果、日本の年金の受け取りに必要な受給資格期間が120月以上ある場合、脱退一時金を請求することはできません。受給資格期間が120月未満の場合、脱退一時金を請求することができますが、**脱退一時金を受け取った場合、脱退一時金を請求する以前の日本の年金に加入していた期間がすべてなくなるため、その期間を通算することができなくなります。**

【日本と年金通算の社会保障協定を締結している相手国(2022年6月現在)】

ドイツ、アメリカ、ベルギー、フランス、カナダ、オーストラリア、オランダ、チェコ、スペイン、アイルランド、ブラジル、スイス、ハンガリー、インド、ルクセンブルク、フィリピン、スロバキア、フィンランド、スウェーデン

なお、最新の社会保障協定締結状況については、日本年金機構ホームページをご確認ください。

(<https://www.nenkin.go.jp/service/shaho-kyotei/20141125.html>)

③ 支給額計算の上限 (2021年4月より36月(3年)から60月(5年)に引き上げられました。)

脱退一時金の支給額は、日本の年金制度に加入していた月数に応じて、**60月**を上限として計算されます。ただし、脱退一時金の支給対象とする国民年金保険料納付済期間等又は厚生年金保険及び共済組合等の合計加入期間が**2021年3月以前のみ**の期間となる場合は、**36月**を上限として計算されます。

※日本の年金制度に**61月以上**加入されていた方が脱退一時金を請求した場合、支給金額は**60月**を上限として計算されますが、**脱退一時金を請求する以前の日本の年金に加入していた期間が全てなくなります。**(例えば、90月分の日本の年金に加入していた期間がある方が脱退一時金を請求した場合、脱退一時金は上限60月分が支給されますが、90月分すべての日本の年金に加入していた期間がなくなります。)

※複数回の在留を繰り返し、日本の年金制度に加入する期間が通算で**61月以上**になる予定の方で、加入期間に応じた脱退一時金の受給を希望される場合には、各在留期間終了後の帰国の都度、請求が必要になる場合があります。(例えば、3年間(36月)で第1号・2号技能実習を終了し帰国した後、特定技能1号(在留期間の上限5年)として日本に入国する方は、第2号技能実習終了後及び特定技能1号による在留期間終了後に請求することで、各加入期間に応じた支給を受けることができます。)

【脱退一時金にかかる所得税】

○非居住者の方が支給を受ける厚生年金保険の脱退一時金は、その支給の際に、20.42%の税金が源泉徴収されます。ただし、「退職所得の選課課税による還付のための申告書」を税務署に提出することで、源泉徴収された税金の還付を受けられる場合があります。(国民年金の脱退一時金は、源泉徴収されません。)

○申告書の提出先は、日本国内における最終の住所地又は居所地を管轄する税務署です。申告及び還付金の受け取りのためには、帰国前に、日本国内における最終の住所地又は居所地を管轄する税務署へ「所得税・消費税の納税管理人の届出書」を提出する必要があります。**(納税管理人の資格は、日本に住所地又は居所地を有すること以外に特にありません。)**

「所得税・消費税の納税管理人の届出書」を提出しないで帰国した場合には、申告時に申告書と併せて提出してください。

○申告書や届出書の様式は、国税庁ホームページ(<https://www.nta.go.jp>)に掲載しています。申告などの手続きについてご不明な点は、税務署にお尋ねください。

○脱退一時金の送金と同時に「脱退一時金支給決定通知書」を送付しますので、原本を所得税・消費税の納税管理人に送付してください。

【請求者が脱退一時金の支給を受けずに死亡した場合】

請求者の死亡当時、生計を同一にしていた配偶者、子、父母、孫、祖父母、兄弟姉妹、その他3親等内の親族が代わりに給付を受けることができます。ただし、本人が死亡前に請求書を提出している場合のみ該当します。

Dành cho người nước ngoài rời khỏi Nhật Bản

Nếu người xin trợ cấp đã rời khỏi Nhật Bản là người đã ngưng tham gia đóng bảo hiểm, mà trong thời gian khi còn ở Nhật có tham gia đóng bảo hiểm quốc dân, bảo hiểm lao động xã hội, bảo hiểm của hiệp hội tương trợ, đáp ứng đủ tất cả các điều kiện từ ① đến ④ bên dưới thì có thể xin hoàn trả tiền bảo hiểm lương hưu trọn gói khi về nước. Tuy nhiên, cần phải nộp đơn xin hoàn trả tiền trong vòng 2 năm kể từ ngày không còn địa chỉ ở Nhật.

① Người không mang quốc tịch Nhật Bản

② Người có tổng số tháng của thời gian tham gia đóng bảo hiểm quốc dân hay bảo hiểm lao động xã hội (bao gồm cả thời gian đóng bảo hiểm của hiệp hội tương trợ) trên 6 tháng.

※ Thời gian tham gia đóng bảo hiểm quốc dân

Là tổng số tháng trong thời gian đã đóng phí bảo hiểm của người được bảo hiểm thứ 1 của trợ cấp quốc dân, với số tháng tương ứng 3/4 số tháng trong thời gian miễn giảm 1/4 phí bảo hiểm, và số tháng tương ứng 1/2 số tháng trong thời gian miễn giảm một nửa phí bảo hiểm, cộng với số tháng tương ứng 1/4 số tháng trong thời gian miễn giảm 3/4 phí bảo hiểm.

③ Người không cư trú tại Nhật Bản

※ Những đối tượng đã nộp giấy chuyển cho cơ quan chính quyền địa phương nhận được quyền tái nhập cảnh / quyền công nhận được tái nhập cảnh trước khi rời khỏi Nhật thì có thể nộp đơn xin hoàn trả tiền, nhưng nếu không nộp giấy chuyển mà đã quá thời gian tái nhập cảnh quy định thì vẫn nằm trong những đối tượng đóng bảo hiểm quốc dân nên cần lưu ý là không thể xin hoàn trả tiền được.

④ Người không nhận trợ cấp lương hưu (bao gồm trợ cấp chữa trị tàn tật)

【Hồ sơ đăng ký】

“Đơn đăng ký nhận trợ cấp lương hưu trọn gói” (Trợ cấp quốc dân/bảo hiểm lao động xã hội)

【Hồ sơ đính kèm】

① Bản sao Passport (hộ chiếu) (Trang có thể xác nhận họ tên, ngày tháng năm sinh, quốc tịch, chữ ký, tư cách lưu trú)

② Giấy tờ có thể xác định không còn địa chỉ ở Nhật (như bản sao giấy hủy đăng ký trong phiếu cư ngụ, v.v. ※)

③ Hồ sơ có thể xác nhận “Tên ngân hàng”, “Tên chi nhánh”, “Địa chỉ chi nhánh”, “Số tài khoản” và “Tên tài khoản của người đăng ký”. (Giấy tờ chứng nhận, v.v... do ngân hàng cấp, ngoài ra, vui lòng lấy chứng nhận của ngân hàng vào cột “Dấu chứng nhận tài khoản của ngân hàng”.)

④ Hồ sơ có thể xác nhận rõ ràng số hiệu lương hưu cơ bản trong giấy thông báo số hiệu lương hưu cơ bản hay sổ hưu trí, v.v.

※ Trường hợp trước khi về nước đã nộp hồ sơ cho cơ quan chính quyền nơi cư ngụ thì có thể xác nhận việc không còn địa chỉ ở trong nước Nhật nên không cần đính kèm giấy tờ ②.

【Chú ý khi nộp hồ sơ】

Nếu trước khi rời khỏi Nhật mà bạn nộp đơn khi còn ở trong nước Nhật thì vui lòng nộp đơn xin hoàn trả tiền cho tổ chức quản lý lương hưu Nhật Bản sau ngày chuyển (dự kiến) trong phiếu cư ngụ. (Điều kiện được nhận tiền lương hưu trọn gói là phải không còn địa chỉ cư ngụ tại Nhật vào ngày văn phòng bảo hiểm lương hưu Nhật Bản xử lý hồ sơ.)

(Trong trường hợp gửi qua đường bưu điện, vui lòng gửi đơn xin hoàn trả tiền đến tổ chức quản lý lương hưu Nhật Bản từ sau ngày chuyển đi (dự kiến).)

Trong trang tiếp theo có ghi “Những điểm chú ý” khi bạn nhận tiền bảo hiểm trọn gói khi về nước.

Bạn hãy xem xét và hãy suy nghĩ kỹ cho tương lai trước khi quyết định xin trợ cấp tiền lương hưu trọn gói này.

Những điều lưu ý khi đăng ký nhận trợ cấp lương hưu trọn gói:

Tiếng Việt

Xin hãy đọc kỹ lưu ý bên dưới và cần nhắc kỹ càng là tương lai có thể nhận được lương hưu rồi mới quyết định xin trợ cấp tiền lương hưu trọn gói.

① Thời kỳ đủ tư cách nhận lương hưu (Nếu bạn có thời gian 120 tháng(10 năm) ở Nhật thì bạn có thể nhận trợ cấp lương hưu tại Nhật. Từ tháng 8 năm 2017, thời gian này đã được rút ngắn lại từ 25 năm xuống thành 10 năm.)

Về việc yêu cầu hoàn trả tiền, nếu bạn có khoảng thời gian cần thiết để có thể nhận lương hưu gọi là “thời gian đủ tư cách nhận lương hưu” trên 120 tháng(10 năm) thì do trong tương lai, bạn có thể được nhận tiền bảo hiểm lương hưu ở Nhật nên bạn không thể xin hoàn trả tiền lương hưu trọn gói khi về nước được.

Nếu “thời gian đủ tư cách nhận lương hưu” của bạn chưa đủ 120 tháng(10 năm) thì tuy bạn có thể xin hoàn trả tiền lương hưu trọn gói khi về nước, nhưng những đối tượng đã nhận tiền bảo hiểm lương hưu trọn gói khi về nước thì trong bất cứ trường hợp nào đi nữa, tất cả các khoảng thời gian bạn đã tham gia đóng bảo hiểm ở Nhật trước khi yêu cầu hoàn trả tiền bảo hiểm trọn gói khi về nước cũng sẽ bị mất hết.

Định nghĩa thời gian đủ tư cách:

- Thời gian đã đóng hay được miễn bảo hiểm lương hưu
- Thời gian tham gia đóng bảo hiểm phúc lợi xã hội hay các hiệp hội tương trợ
- Thời gian có thể cộng vào thời gian đủ tư cách cho dù không tham gia chế độ lương hưu Nhật Bản(thời gian đối tượng tổng cộng)

※Thời gian đối tượng tổng cộng là khoảng thời gian có thể tính gộp vào thời gian đủ tư cách tham gia bảo hiểm, cho dù có trường hợp không có tham gia chế độ đóng bảo hiểm ở Nhật trước đây.(Tuy nhiên, sẽ không có ảnh hưởng đến việc tính toán quyết định số tiền lương hưu).

Ví dụ:

- Khoảng thời gian từ tháng 4 năm 1961 đến khi lấy được tư cách vĩnh trú đối với những đối tượng có quốc tịch nước ngoài đã có tư cách vĩnh trú tại Nhật.(giới hạn khoảng thời gian từ trên 20 tuổi đến dưới 60 tuổi.)
- Khoảng thời gian đã tham gia đóng bảo hiểm lương hưu ở nước sở tại mà nước đó có ký kết hiệp định tính thời gian lương hưu với Nhật. (Vui lòng xem chi tiết ở mục “②Cách tính thời gian tham gia bảo hiểm”)

2 khoảng thời gian trên sẽ trở thành thời gian đối tượng tổng cộng.

Ngoài ra, xin vui lòng liên hệ với văn phòng quản lý lương hưu để biết thêm chi tiết.

② Tính tổng thời gian tham gia

Những đối tượng có khoảng thời gian tham gia đóng bảo hiểm lương hưu tại nước sở tại mà nước đó có ký kết hiệp định tính thời gian lương hưu với Nhật thì dựa trên một số điều kiện nhất định,có trường hợp sẽ được tính cộng khoảng thời gian đã tham gia đóng bảo hiểm ở nước sở tại vào thời gian tham gia đóng bảo hiểm ở Nhật. Nếu sau khi cộng kết quả, khoảng thời gian tổng cộng cần thiết có thể nhận tiền lương hưu tại Nhật trên 120 tháng thì không thể yêu cầu xin hoàn trả tiền bảo hiểm lương hưu trọn gói khi về nước được. Nếu thời gian đủ tư cách nhận lương hưu của bạn chưa đủ 120 tháng thì tuy bạn có thể xin hoàn trả tiền lương hưu trọn gói khi về nước, nhưng những đối tượng đã nhận tiền bảo hiểm lương hưu trọn gói khi về nước thì do tất cả các khoảng thời gian đã tham gia đóng bảo hiểm ở Nhật trước khi yêu cầu hoàn trả tiền bảo hiểm trọn gói khi về nước bị mất hết nên không thể tính cộng khoảng thời gian đó vào được nữa.

【Quốc gia có ký kết Hiệp định thu giúp trợ cấp lương hưu với Nhật Bản (thời điểm hiện tại tháng 6 năm 2022)】

Đức, Mỹ, Bỉ, Pháp, Canada, Úc, Hà Lan, Cộng hòa Séc, Tây Ban Nha, Ailen, Braxin, Thụy Sĩ, Hungary, Ấn Độ, Luxembourg, Philipin, Slovakia, Phần Lan, Thụy Điển.

Ngoài ra, xin vui lòng kiểm tra thông tin mới nhất về ký kết hiệp định thu giúp trợ cấp lương hưu trên trang web của tổ chức lương hưu Nhật Bản (<https://www.nenkin.go.jp/international/agreement/status.html>)

③ Giới hạn tính tổng tiền trợ cấp (từ tháng 4 năm 2021 đã tăng từ 36 tháng (3 năm) lên 60 tháng (5 năm))

Tiền trợ cấp lương hưu trọn gói được tính tương ứng với số tháng tham gia đóng bảo hiểm trong chế độ lương hưu Nhật Bản với giới hạn cao nhất là 60 tháng.Tuy nhiên, tổng thời gian tham gia đóng bảo hiểm quốc dân, bảo hiểm lao động xã hội, bảo hiểm của hiệp hội tương trợ được tính để xin hoàn trả tiền bảo hiểm lương hưu trọn gói nếu chỉ có thời gian trước tháng 3 năm 2021 thì được tính với giới hạn cao nhất là 36 tháng.

※Những đối tượng đã tham gia đóng bảo hiểm ở Nhật từ 61 tháng trở lên, nếu yêu cầu hoàn trả tiền bảo hiểm lương hưu trọn gói khi về nước thì thời gian tối đa sẽ được tính là 60 tháng, và, tất cả các khoảng thời gian đã tham gia đóng bảo hiểm ở Nhật trước khi yêu cầu hoàn trả tiền bảo hiểm trọn gói khi về nước sẽ bị mất hết.(Ví dụ, đối tượng có thời gian tham gia đóng bảo hiểm ở Nhật là 90 tháng, nếu xin hoàn trả tiền lương hưu trọn gói khi về nước thì tuy nhận được số tiền tối đa trong 60 tháng nhưng toàn bộ khoảng thời gian 90 tháng tham gia đóng bảo hiểm ở Nhật sẽ bị mất hết.)

※Những người ở Nhật nhiều lần, dự định tham gia đóng bảo hiểm lương hưu ở Nhật nhiều hơn 61 tháng, nếu muốn xin hoàn trả tiền bảo hiểm lương hưu trọn gói tương ứng với thời gian tham gia bảo hiểm thì có trường hợp phải nộp đơn xin từng lần sau mỗi lần hoàn thành thời gian cư trú và về nước.(Ví dụ, sau khi chấm dứt thời hạn 3 năm (36 tháng) làm tu nghiệp sinh số 1,2, những người nhập cảnh Nhật theo visa đặc định (thời gian tối đa 5 năm), nếu xin hoàn trả tiền sau thời gian ở Nhật theo visa đặc định số 1 và visa tu nghiệp số 2 thì có thể được nhận tiền tương ứng với từng giai đoạn tham gia bảo hiểm.

【Quy định về thuế của tiền lương hưu trọn gói】

○Tiền lương hưu trọn gói khi hoàn trả cho người tham gia đóng bảo hiểm lao động xã hội không còn cư trú tại Nhật sẽ được trưng thu 20.42% thuế.Tuy nhiên, nếu nộp “đơn xin hoàn trả tiền do trưng thu thuế thu nhập khi về hưu” cho sở thuế thì có trường hợp sẽ nhận lại được tiền thuế đã trưng thu. (không trưng thu thuế thu nhập trên tiền lương hưu trọn gói trong bảo hiểm quốc dân)

○Đơn này phải được nộp cho cơ quan quản lý thuế ở nơi sau cùng mà người nộp có địa chỉ khi còn ở Nhật.. Để nộp đơn và có thể nhận lại được tiền thuế này, trước khi rời Nhật cần phải nộp “đơn thông báo đã nộp thuế” cho cơ quan thuế quản lý địa chỉ hay nơi ở sau cùng khi còn ở Nhật.(Ngoài điều kiện của người quản lý nộp thuế là có hộ khẩu tại Nhật không cần điều kiện gì khác.)

Trường hợp chưa nộp “đơn thông báo đã nộp thuế” mà đã về nước thì hãy nộp cùng với hồ sơ khi đăng ký.

○Mẫu đơn này có đăng trên trang web của sở thuế (<https://www.nta.go.jp>). Nếu có thắc mắc gì khi làm thủ tục đăng ký,v.v. xin vui lòng liên hệ sở thuế.

○Giấy thông báo quyết định trợ cấp tiền lương hưu trọn gói” sẽ được gửi cùng lúc với tiền này nên hãy nộp bản chính cho nhân viên quản lý nộp thuế.

【Trường hợp người xin hoàn trả tiền lương hưu trọn gói qua đời khi chưa nhận được tiền】

Nếu người xin hoàn trả tiền lương hưu trọn gói qua đời thì vợ, con, cha mẹ, cháu, ông bà, anh chị em hay những người thân có quan hệ thân thiết trong 3 đời có thể đại diện nhận thay được. Tuy nhiên, chỉ áp dụng đối với trường hợp người xin hoàn trả tiền trước khi mất đã hoàn tất việc nộp hồ sơ xin hoàn trả.

- ・ 日本国籍を有しない方が、最後に国民年金の被保険者の資格を喪失したとき(日本国内に住所を有しなくなった日)から2年以内に脱退一時金を請求することができます。
- ・ 保険料納付済期間等の月数(※)が合計して6月以上あって、年金を受ける権利を有したことがない方が対象になります。

※保険料納付済期間等の月数とは

請求日の前日において、請求日の属する月の前月までの第1号被保険者としての被保険者期間にかかる

- ・ 保険料納付済期間の月数
- ・ 保険料4分の1免除期間の月数の4分の3に相当する月数
- ・ 保険料半額免除期間の月数の2分の1に相当する月数
- ・ 保険料4分の3免除期間の月数の4分の1に相当する月数を合算した月数のことです。

《脱退一時金の支給額の計算》

最後に保険料を納付した月(基準月)が属する年度と保険料納付済期間等の月数に応じて、支給額を計算します。

◎2021年4月以降に基準月を有する場合の支給額

以下の式により計算します。

《計算式》

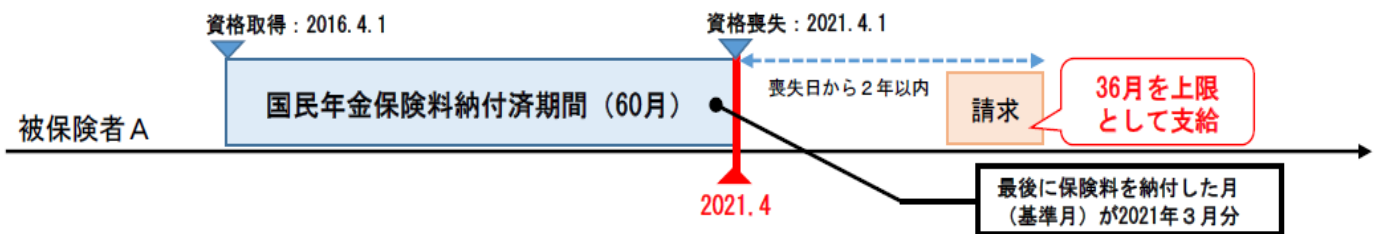
$$\text{脱退一時金支給額} = \text{最後に保険料を納付した月(基準月)が属する年度の国民年金保険料額} \times 1/2 \times \text{支給額計算に用いる数}$$

※脱退一時金の支給額計算方法に関する法令の改正が行われ、2021年4月より支給上限月数が36月(3年)から60月(5年)に引き上げられました。

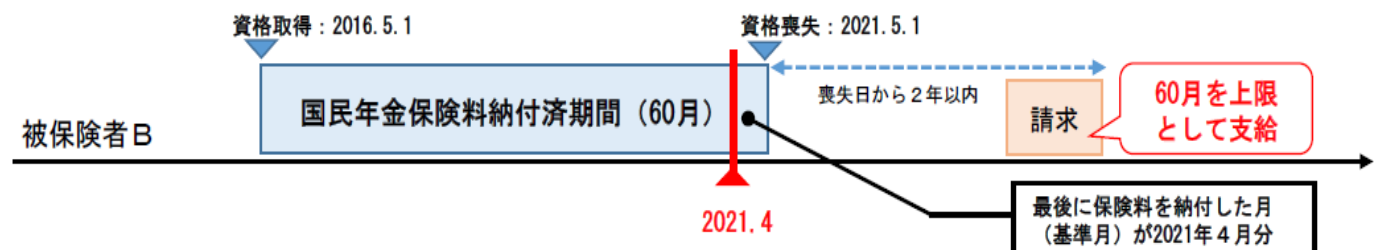
この見直しは、最後に保険料を納付した月(基準月)が 2021年4月以降の方が対象となります。

最後に保険料を納付した月(基準月)が 2021年3月以前の方については、これまで通り36月(3年)を上限として、支給額が計算されます。

○基準月が2021年3月以前であれば、36月(3年)を上限として支給額を決定



○基準月が2021年4月以降であれば、60月(5年)を上限として支給額を決定



【2023年4月から2024年3月までの間に基準月を有する場合の支給額】

保険料納付済期間等	支給額計算に用いる数	支給額
6月以上12月未満	6	49,560円
12月以上18月未満	12	99,120円
18月以上24月未満	18	148,680円
24月以上30月未満	24	198,240円
30月以上36月未満	30	247,800円
36月以上42月未満	36	297,360円
42月以上48月未満	42	346,920円
48月以上54月未満	48	396,480円
54月以上60月未満	54	446,040円
60月以上	60	495,600円

◎2023年3月以前に基準月を有する場合の支給額

基準月の属する年度の国民年金保険料額及び保険料納付済期間等の月数に応じて、支給額は下記の表のとおりとなります。

対象月数	支給額				
	2022年4月から2023年3月までの間に保険料納付済期間を有する場合の支給額	2021年4月から2022年3月までの間に保険料納付済期間を有する場合の支給額	2020年4月から2021年3月までの間に保険料納付済期間を有する場合の支給額	2019年4月から2020年3月までの間に保険料納付済期間を有する場合の支給額	2018年4月から2019年3月までの間に保険料納付済期間を有する場合の支給額
6月以上12月未満	49,770円	49,830円	49,620円	49,230円	49,020円
12月以上18月未満	99,540円	99,660円	99,240円	98,460円	98,040円
18月以上24月未満	149,310円	149,490円	148,860円	147,690円	147,060円
24月以上30月未満	199,080円	199,320円	198,480円	196,920円	196,080円
30月以上36月未満	248,850円	249,150円	248,100円	246,150円	245,100円
36月以上42月未満	298,620円	298,980円	297,720円	295,380円	294,120円
42月以上48月未満	348,390円	348,810円	/		
48月以上54月未満	398,160円	398,640円			
54月以上60月未満	447,930円	448,470円			
60月以上	497,700円	498,300円			

※2018年3月以前に基準月を有する場合の支給額については、日本年金機構ホームページでご確認ください。

- Người có quốc tịch nước ngoài sau khi không còn địa chỉ tại Nhật có thể yêu cầu thanh toán trợ cấp lương hưu trọn gói sau khi rời khỏi Nhật Bản nếu yêu cầu thanh toán trong vòng 2 năm kể từ ngày sau cùng tham gia **Đóng bảo hiểm quốc dân**. (từ ngày không còn địa chỉ cư trú tại Nhật Bản)
- Những người có tổng số tháng tham gia đóng bảo hiểm※ từ 6 tháng trở lên và chưa có quyền được nhận trợ cấp lương hưu đều thuộc đối tượng này.

※**Định nghĩa tổng số tháng đóng bảo hiểm**

Vào thời điểm trước ngày xin hoàn trả tiền, tổng số tháng trong khoảng thời gian đã tham gia là người đóng bảo hiểm thứ 1 tính đến trước ngày xin hoàn trả lại tiền bảo hiểm trọn gói tổng cộng như sau:

- Số tháng trong thời gian đã nộp phí bảo hiểm
- Số tháng tương ứng 3/4 số tháng trong thời gian miễn giảm 1/4 phí bảo hiểm
- Số tháng tương ứng 3/4 số tháng trong thời gian miễn giảm 1/4 phí bảo hiểm
- Số tháng tương ứng 1/4 số tháng trong thời gian miễn giảm 3/4 phí bảo hiểm

«**Cách tính số tiền bảo hiểm trọn gói được nhận**»

Số tiền được nhận tương ứng theo năm tài chính có tháng cuối nộp phí bảo hiểm(tháng tiêu chuẩn) và tổng số tháng đóng bảo hiểm sẽ được tính như sau.

◎**Số tiền được nhận trong trường hợp tháng tiêu chuẩn từ sau tháng 4 năm 2021**

Tính theo công thức sau:

«**Công thức tính**»

$$\text{Trợ cấp lương hưu trọn gói} = \text{số tiền bảo hiểm quốc dân của năm tài chính có tháng cuối nộp phí bảo hiểm(tháng tiêu chuẩn)} \times 1/2 \times \text{tháng dùng để tính tiền trợ cấp}$$

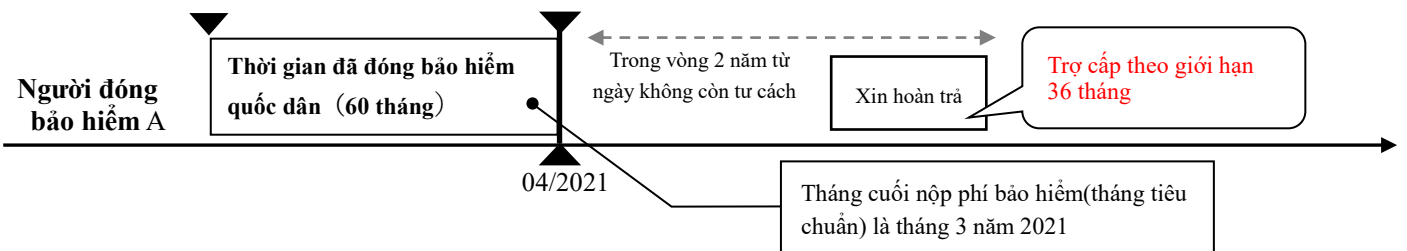
※**Do cải cách trong bộ luật về phương thức tính tiền lương hưu trọn gói nên từ tháng 4 năm 2021 khoảng thời gian đã tăng từ 36 tháng (3 năm) lên 60 tháng (5 năm)**. Cải cách này chỉ áp dụng cho những đối tượng có tháng cuối nộp phí bảo hiểm(tháng tiêu chuẩn) từ sau tháng 4 năm 2021.

Những đối tượng có tháng cuối nộp phí bảo hiểm(tháng tiêu chuẩn) từ tháng 3 năm 2021 trở về trước thì vẫn tính theo giới hạn 36 tháng (3 năm) như trước đây.

○Nếu tháng tiêu chuẩn từ tháng 3 năm 2021 trở về trước thì quyết định mức trợ cấp giới hạn 36 tháng(3 năm)

Lấy tư cách : 1/4/2016

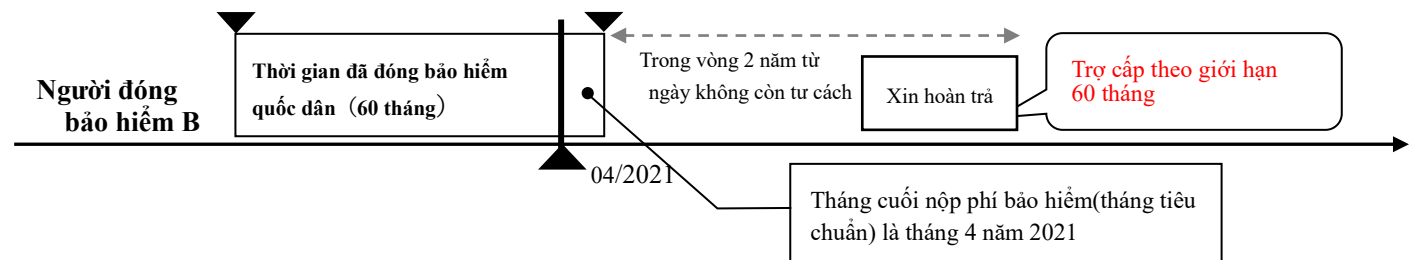
Không còn tư cách : 1/4/2021



○tiêu chuẩn từ tháng 4 năm 2021 trở về sau thì quyết định mức trợ cấp giới hạn 60 tháng(5 năm)

Lấy tư cách : 1/5/2016

Không còn tư cách : 1/5/2021



【Số tiền trợ cấp trường hợp có số tháng tiêu chuẩn trong khoảng từ tháng 4 năm 2023 đến tháng 3 năm 2024】

Thời gian đã đóng tiền bảo hiểm	Số tháng để tính khoản tiền trợ cấp	Khoản tiền trợ cấp
Từ 6 tháng - dưới 12 tháng	6	49,560 Yên
Từ 12 tháng - dưới 18 tháng	12	99,120 Yên
Từ 18 tháng - dưới 24 tháng	18	148,680 Yên
Từ 24 tháng - dưới 30 tháng	24	198,240 Yên
Từ 30 tháng - dưới 36 tháng	30	247,800 Yên
Từ 36 tháng - dưới 42 tháng	36	297,360 Yên
Từ 42 tháng - dưới 48 tháng	42	346,920 Yên
Từ 48 tháng - dưới 54 tháng	48	396,480 Yên
Từ 54 tháng - dưới 60 tháng	54	446,040 Yên
Trên 60 tháng	60	495,600 Yên

【Số tiền trợ cấp trường hợp có số tháng tiêu chuẩn trước tháng 3 năm 2023】

Tùy theo số tháng tương ứng của khoảng thời gian đã đóng bảo hiểm và số tiền bảo hiểm quốc dân của năm tài chính có tháng tiêu chuẩn mà khoản tiền trợ cấp sẽ tương ứng theo bảng bên dưới:

Số tháng	Khoản tiền trợ cấp				
	Khoản tiền trợ cấp trường hợp có thời gian đã đóng bảo hiểm trong khoảng từ tháng 4 năm 2022 đến tháng 3 năm 2023	Khoản tiền trợ cấp trường hợp có thời gian đã đóng bảo hiểm trong khoảng từ tháng 4 năm 2021 đến tháng 3 năm 2022	Khoản tiền trợ cấp trường hợp có thời gian đã đóng bảo hiểm trong khoảng từ tháng 4 năm 2020 đến tháng 3 năm 2021	Khoản tiền trợ cấp trường hợp có thời gian đã đóng bảo hiểm trong khoảng từ tháng 4 năm 2019 đến tháng 3 năm 2020	Khoản tiền trợ cấp trường hợp có thời gian đã đóng bảo hiểm trong khoảng từ tháng 4 năm 2018 đến tháng 3 năm 2019
Từ 6 tháng - dưới 12 tháng	49,770 Yên	49,830 Yên	49,620 Yên	49,230 Yên	49,020 Yên
Từ 12 tháng - dưới 18 tháng	99,540 Yên	99,660 Yên	99,240 Yên	98,460 Yên	98,040 Yên
Từ 18 tháng - dưới 24 tháng	149,310 Yên	149,490 Yên	148,860 Yên	147,690 Yên	147,060 Yên
Từ 24 tháng - dưới 30 tháng	199,080 Yên	199,320 Yên	198,480 Yên	196,920 Yên	196,080 Yên
Từ 30 tháng - dưới 36 tháng	248,850 Yên	249,150 Yên	248,100 Yên	246,150 Yên	245,100 Yên
Từ 36 tháng - dưới 42 tháng	298,620 Yên	298,980 Yên	297,720 Yên	295,380 Yên	294,120 Yên
Từ 42 tháng - dưới 48 tháng	348,390 Yên	348,810 Yên	/		
Từ 48 tháng - dưới 54 tháng	398,160 Yên	398,640 Yên			
Từ 54 tháng - dưới 60 tháng	447,930 Yên	448,470 Yên			
Từ 60 tháng	497,700 Yên	498,300 Yên			

※Về số tiền trợ cấp cho trường hợp có số tháng tiêu chuẩn vào trước tháng 3 năm 2018, xin vui lòng kiểm tra thông tin trên trang web của tổ chức lương hưu Nhật Bản.

日本国籍を有しない方が、最後に国民年金の被保険者の資格を喪失したとき(日本国内に住所を有しなくなった日)から2年以内に脱退一時金を請求することができます。

- ・ 厚生年金保険料を6月以上支払い、年金(障害手当金を含む)を受ける権利を有したことがない方が対象になります。なお、この給付は課税の対象となります。⇒P2へ

《脱退一時金の支給額の計算》

厚生年金被保険者期間の最終月(資格喪失した日の属する月の前月)及び被保険者期間の月数に応じて以下のとおり計算されます。

《計算式》

脱退一時金支給額

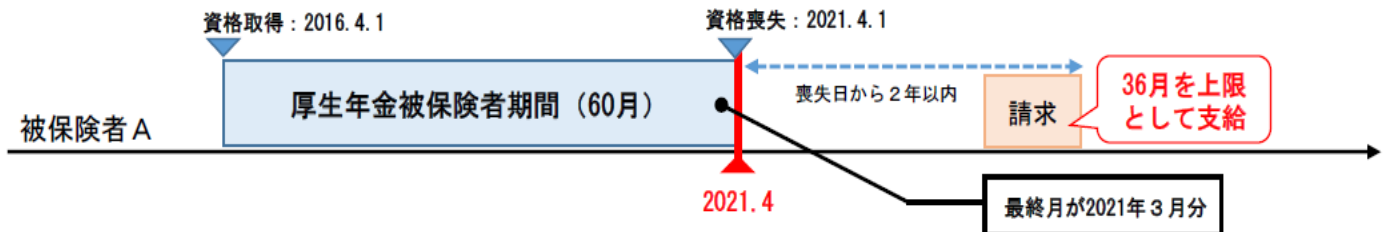
$$= \text{被保険者であった期間の平均標準報酬額}^{**} \times \text{支給率} \left(\left(\text{保険料率}^{***} \times 1/2 \right) \times \text{被保険者期間月数に応じた数} \right)^{*} \left(\text{*厚生年金保険の被保険者期間に応じた支給率は、次の表のとおりです。} \right)$$

※脱退一時金の支給額の計算方法に関する法令の改正が行われ、2021年4月より支給上限月数が36月(3年)から60月(5年)に引き上げられました。

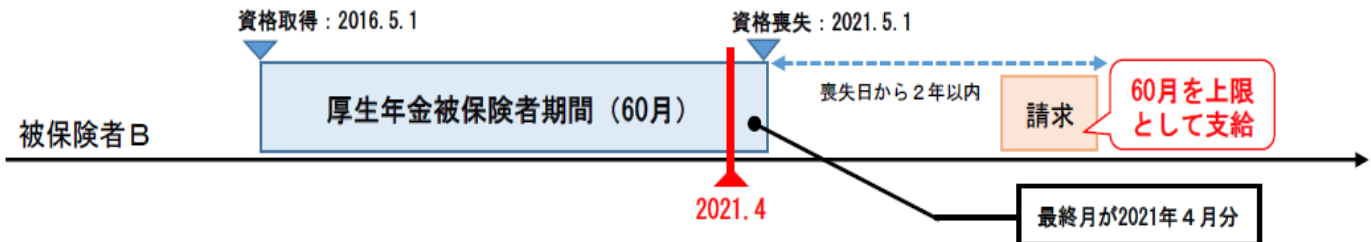
この見直しは、厚生年金被保険者期間の最終月が2021年4月以降となる方が対象となります。

厚生年金被保険者期間の最終月が2021年3月以前の方については、これまで通り36月(3年)を上限として支給額が計算されます。

○最終月が2021年3月以前であれば、36月(3年)を上限として支給額を決定



○最終月が2021年4月以降であれば、60月(5年)を上限として支給額を決定



<*支給率>

◎最終月が 2021 年 4 月以降の場合

厚年被保険者期間月数	支給率計算に用いる数	支給率
6 月以上 12 月未満	6	0.5
12 月以上 18 月未満	12	1.1
18 月以上 24 月未満	18	1.6
24 月以上 30 月未満	24	2.2
30 月以上 36 月未満	30	2.7
36 月以上 42 月未満	36	3.3
42 月以上 48 月未満	42	3.8
48 月以上 54 月未満	48	4.4
54 月以上 60 月未満	54	4.9
60 月以上	60	5.5

◎最終月が 2017 年 9 月～2021 年 3 月の場合

厚年被保険者期間月数	支給率計算に用いる数	支給率
6 月以上 12 月未満	6	0.5
12 月以上 18 月未満	12	1.1
18 月以上 24 月未満	18	1.6
24 月以上 30 月未満	24	2.2
30 月以上 36 月未満	30	2.7
36 月以上	36	3.3

<**平均標準報酬額>

- ◇ 厚生年金保険被保険者期間の全部が 2003 年 4 月以降の方

$$\text{平均標準報酬額} = \frac{\text{被保険者期間の各月の標準報酬月額と標準賞与額の合計}}{\text{全被保険者期間の月数}}$$

- ◇ 厚生年金保険被保険者期間の全部又は一部が 2003 年 3 月以前の方

$$\text{平均標準報酬額} = \frac{\text{2003 年 3 月以前の被保険者期間の各月の標準報酬月額} \times 1.3 + \text{2003 年 4 月以降の被保険者期間の各月の標準報酬月額標準賞与額の合計}}{\text{全被保険者期間の月数}}$$

<***保険料率>

最終月が 1 月～8 月の場合、前々年 10 月時点の保険料率が適用されます。
 最終月が 9 月～12 月の場合、前年 10 月時点の保険料率が適用されます。

- Người có quốc tịch nước ngoài sau khi không còn tư cách đóng bảo hiểm quốc dân (không còn địa chỉ tại Nhật) có thể yêu cầu thanh toán trợ cấp lương hưu trọn gói trong vòng 2 năm kể từ ngày sau cùng tham gia đóng bảo hiểm quốc dân.
- Những người có tổng số tháng tham gia đóng bảo hiểm lao động xã hội từ 6 tháng trở lên và chưa có quyền được nhận trợ cấp lương hưu đều thuộc đối tượng này. Tuy nhiên, trợ cấp này cũng là đối tượng chịu thuế. (Tham khảo trang thứ 2)

« Cách tính số tiền bảo hiểm trọn gói được nhận »

Số tiền hoàn trả được tính theo bảng dưới đây tương ứng với tổng số tháng đóng bảo hiểm và tháng cuối nộp phí bảo hiểm lao động xã hội (tháng trước tháng có ngày không còn tư cách đóng bảo hiểm).

« Công thức tính »

Trợ cấp lương hưu trọn gói

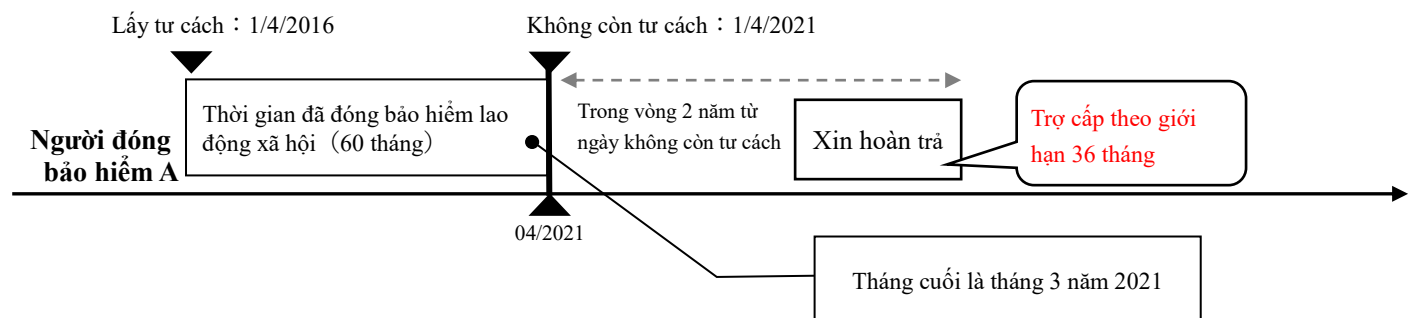
$$= \text{Tiền lương căn bản trung bình trong thời gian là người đóng bảo hiểm}^{**} \times \text{Tỷ lệ thanh toán} \left((\text{Tỷ lệ tiền bảo hiểm}^{***} \times 1/2) \times \text{Số tương ứng số tháng tham gia đóng bảo hiểm} \right) \times (\text{Tỷ lệ thanh toán tương ứng với thời gian của người được bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội được thể hiện trong bảng dưới đây})$$

※Do cải cách trong bộ luật về phương thức tính tiền lương hưu trọn gói nên từ tháng 4 năm 2021 khoảng thời gian đã tăng từ 36 tháng (3 năm) lên 60 tháng (5 năm)

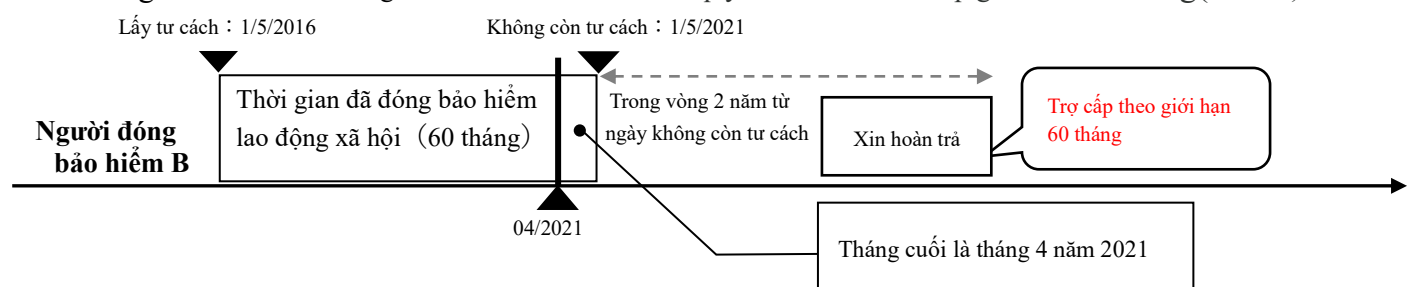
Cải cách này chỉ áp dụng cho những đối tượng có tháng cuối nộp phí bảo hiểm lao động xã hội từ sau tháng 4 năm 2021.

Những đối tượng có tháng cuối đóng phí bảo hiểm (tháng tiêu chuẩn) từ tháng 3 năm 2021 trở về trước thì vẫn tính theo giới hạn 36 tháng (3 năm) như trước đây.

○ Nếu tháng tiêu chuẩn từ tháng 3 năm 2021 trở về trước thì quyết định mức trợ cấp giới hạn 36 tháng (3 năm)



○ Nếu tháng tiêu chuẩn từ tháng 4 năm 2021 trở về sau thì quyết định mức trợ cấp giới hạn 60 tháng (5 năm)



«Tỷ lệ thanh toán»

◎ Trường hợp tháng cuối sau tháng 4 năm 2021

Số tháng trong thời gian của người được bảo hiểm lao động xã hội	Số dùng để tính tỷ lệ thanh toán	Tỷ lệ thanh toán
Trên 06 tháng dưới 12 tháng	6	0.5
Trên 12 tháng dưới 18 tháng	12	1.1
Trên 18 tháng dưới 24 tháng	18	1.6
Trên 24 tháng dưới 30 tháng	24	2.2
Trên 30 tháng dưới 36 tháng	30	2.7
Trên 36 tháng dưới 42 tháng	36	3.3
Trên 42 tháng dưới 48 tháng	42	3.8
Trên 48 tháng dưới 54 tháng	48	4.4
Trên 54 tháng dưới 60 tháng	54	4.9
Trên 60 tháng	60	5.5

◎ Trường hợp tháng cuối từ tháng 9 năm 2017 đến tháng 3 năm 2021

Số tháng trong thời gian của người được bảo hiểm lao động xã hội	Số dùng để tính tỷ lệ thanh toán	Tỷ lệ thanh toán
Trên 06 tháng dưới 12 tháng	6	0.5
Trên 12 tháng dưới 18 tháng	12	1.1
Trên 18 tháng dưới 24 tháng	18	1.6
Trên 24 tháng dưới 30 tháng	24	2.2
Trên 30 tháng dưới 36 tháng	30	2.7
Trên 36 tháng	36	3.3

«** Tiền lương căn bản trung bình »

◇ Trường hợp toàn bộ thời gian của người đóng bảo hiểm lao động xã hội từ sau tháng 4 năm 2003

$$\text{Tiền lương căn bản trung bình} = \frac{\text{Tổng tiền thưởng và tiền lương căn bản hàng tháng của các tháng trong thời gian của người được bảo hiểm}}{\text{Số tháng trong tổng thời gian của người được bảo hiểm}}$$

◇ Trường hợp toàn bộ hay một phần thời gian của người đóng bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội trước tháng 3 năm 2003

$$\text{Tiền lương căn bản trung bình} = \frac{\text{Tiền lương căn bản của các tháng trong thời gian của người được hưởng bảo hiểm trước tháng 3 năm 2003} \times 1,3 + \text{Tổng tiền thưởng và tiền lương căn bản của các tháng trong thời gian của người được hưởng bảo hiểm từ sau tháng 4 năm 2003}}{\text{Số tháng trong tổng thời gian của người được hưởng bảo hiểm}}$$

«*** Tỷ lệ phí bảo hiểm »

Nếu tháng cuối là từ tháng 1- tháng 8 thì tỷ lệ phí bảo hiểm sẽ tính vào thời điểm tháng 10 năm kia.

Nếu tháng cuối là từ tháng 9 - tháng 12 thì tỷ lệ phí bảo hiểm sẽ tính vào thời điểm tháng 10 năm ngoài.

Đơn vị tiền tệ sử dụng để chuyển trợ cấp lương hưu trọn gói đối với người nước ngoài như sau:

脱退一時金を日本国外へ送金する際に使用する通貨は次のとおりです。

Úc	オーストラリア	Đô-la Úc	オーストラリア・ドル
Áo	オーストリア	Đồng Euro	ユーロ
Bỉ	ベルギー	Đồng Euro	ユーロ
Canada	カナダ	Đô-la Canada	カナダ・ドル
Cuba	キューバ	Đồng Euro	ユーロ
Cộng hòa Síp	キプロス	Đồng Euro	ユーロ
Đan Mạch	デンマーク	Đồng Krone Đan Mạch	デンマーク・クローネ
Estonia	エストニア	Đồng Euro	ユーロ
Phần Lan	フィンランド	Đồng Euro	ユーロ
Pháp	フランス	Đồng Euro	ユーロ
Đức	ドイツ	Đồng Euro	ユーロ
Hy Lạp	ギリシャ	Đồng Euro	ユーロ
Iran	イラン	Yên Nhật	日本円
Ireland	アイルランド	Đồng Euro	ユーロ
Ý	イタリア	Đồng Euro	ユーロ
Latvia	ラトビア	Đồng Euro	ユーロ
Cộng hòa Litva	リトアニア	Đồng Euro	ユーロ
Luxembourg	ルクセンブルク	Đồng Euro	ユーロ
Malta	マルタ	Đồng Euro	ユーロ
Monaco	モナコ公国	Đồng Euro	ユーロ
Miền Điện	ミャンマー	Yên Nhật	日本円
Hà Lan	オランダ	Đồng Euro	ユーロ
New Zealand	ニュージーランド	Đô-la New Zealand	ニュージーランド・ドル
Cộng hòa dân chủ nhân	朝鮮民主主義人民共和国	Yên Nhật	日本円
Na Uy	ノルウェー	Đồng Krone Na Uy	ノノレウユークローネ
Bồ Đào Nha	ポルトガル	Đồng Euro	ユーロ
Singapore	シンガポール	Đô-la Singapore	シンガポール・ドル
Slovakia	スロバキア	Đồng Euro	ユーロ
Slovenia	スロベニア	Đồng Euro	ユーロ
Tây Ban Nha	スペイン	Đồng Euro	ユーロ
Xu đăng	スーダン	Bảng Anh	イギリス・ポンド
Thụy Điển	スウェーデン	Đồng Krone Thụy Điển	スウェーデンクローネ
Thụy Sĩ	スイス	Franc Thụy Sĩ	スイス・フラン
Anh	イギリス	Bảng Anh	イギリス・ポンド
Quốc gia khác	上記以外の国	Đô-la Mỹ	アメリカ・ドル

* **Chỉ nhận giao dịch tại các ngân hàng trong nước Nhật.**

日本の金融機関でのみお受け取りいただけます。

** **Sau đây là 3 ngân hàng có thể thực hiện giao dịch gửi tiền đến Miền Điện. (thời điểm tháng 4 năm 2023 hiện tại)**

ミャンマーの送金可能な銀行は以下の3行です。(2023.4 現在)

Myanma Foreign Trade Bank

Myanma Investment and Commercial Bank

Co-Operative Bank Ltd

Chúng tôi cần bạn cung cấp các hồ sơ sau :

Tiếng Việt

Hồ sơ đính kèm (Đơn đăng ký sẽ bị gửi trả lại nếu không cung cấp đầy đủ các hồ sơ (1), (2), (3), (4) v.v....)

添付書類 (①～④の書類等が添付されていない場合は、請求書をお返しすることになりますので添付もれのないようお願いします。)

① Bản sao Passport (hộ chiếu) (trang có thể xác nhận họ tên, ngày tháng năm sinh, quốc tịch, chữ ký, tư cách lưu trú)

パスポート(旅券)の写し(氏名、生年月日、国籍、署名、在留資格が確認できるページ)

② Hồ sơ có thể xác nhận không còn địa chỉ ở nhật Bản (bản sao có xóa thông tin trên phiếu cư trú.v.v)

日本国内に住所を有しなくなったことを確認できる書類(住民票の除票の写し等)

◎ Trước khi rời Nhật, nếu bạn nộp giấy chuyển hộ khẩu đi cho cơ quan hành chính địa phương nơi bạn sống thì tổ chức quản lý lương hưu Nhật Bản có thể từ thông tin được xóa đi trong phiếu cư ngụ mà xác nhận được người đã nộp giấy chuyển hộ khẩu không còn địa chỉ ở Nhật nữa, do vậy bạn không cần nộp giấy tờ kèm theo ở mục này.

◎ 出国前にお住まいの市区町村で転出届を提出した場合には、住民票の削除情報から、日本国内に住所を有しないことを確認できますので、本書類の添付は不要です。

③ Vui lòng lấy chứng nhận của ngân hàng vào cột “Cột chứng nhận của ngân hàng” trong đơn đăng ký, hoặc gửi kèm hồ sơ có thể xác nhận “Tên ngân hàng”, “Tên chi nhánh”, “Địa chỉ chi nhánh”, “Số tài khoản”, và “Tên tài khoản của người đăng ký”. Ngoài ra, **phải đăng ký tên tài khoản bằng chữ Katakana trong trường hợp nhận trợ cấp thông qua cơ quan ngân hàng trong nước Nhật.**

*Không thể nhận trợ cấp lương hưu trọn gói tại ngân hàng bưu điện Nhật Bản.

請求書の「銀行の証明」欄に銀行の証明を受けるか、「銀行名」、「支店名」、「支店の所在地」、「口座番号」及び「請求者本人の口座名義」であることが確認できる書類を添付してください(銀行が発行した証明書等)。なお、**日本国内の金融機関で受ける場合は、口座名義がカタカナで登録されていることが必要**です。

※ゆうちょ銀行では脱退一時金を受け取ることができません。

④ Hồ sơ có thể xác nhận rõ ràng số hiệu lương hưu cơ bản trong giấy thông báo số hiệu lương hưu cơ bản hay sổ hưu trí, v.v.

基礎年金番号通知書または年金手帳等の基礎年金番号を明らかにすることができる書類

Vui lòng điền thời gian tham gia chế độ trợ cấp công (bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội, trợ cấp quốc dân, bảo hiểm hàng hải, hiệp hội tương trợ).

公的年金制度(厚生年金保険、国民年金、船員保険、共済組合)に加入していた期間を記入してください。

Lược sử (quá trình tham gia chế độ trợ cấp công): * Vui lòng điền cụ thể, chính xác.

履歴(公的年金制度加入経過) ※できるだけくわしく、正確に記入してください。

(1) Tên nơi làm việc (chủ tàu) và tên tàu thuyền nếu là chủ của tàu thuyền đó 事業所(船舶所有者)の名称及び船員であったときはその船舶名	(2) Địa chỉ nơi làm việc (chủ tàu) hoặc địa chỉ khi tham gia trợ cấp quốc dân 事業所(船舶所有者)の所在地または国民年金加入時の住所	(3) Thời gian làm việc hoặc thời gian tham gia trợ cấp quốc dân 勤務期間または国民年金の加入期間	(4) Phân loại chế độ trợ cấp tham gia 加入していた年金制度の種別
		Năm 年/Tháng 月/Ngày 日 Từ đến から まで	1. Bảo hiểm quốc dân 国民年金 2. Bảo hiểm lao động xã hội 厚生年金保険 3. Bảo hiểm hàng hải 船員保険 4. Hiệp hội hỗ trợ 共済組合
		Năm 年/Tháng 月/Ngày 日 Từ đến から まで	1. Bảo hiểm quốc dân 国民年金 2. Bảo hiểm lao động xã hội 厚生年金保険 3. Bảo hiểm hàng hải 船員保険 4. Hiệp hội hỗ trợ 共済組合
		Năm 年/Tháng 月/Ngày 日 Từ đến から まで	1. Bảo hiểm quốc dân 国民年金 2. Bảo hiểm lao động xã hội 厚生年金保険 3. Bảo hiểm hàng hải 船員保険 4. Hiệp hội hỗ trợ 共済組合
		Năm 年/Tháng 月/Ngày 日 Từ đến から まで	1. Bảo hiểm quốc dân 国民年金 2. Bảo hiểm lao động xã hội 厚生年金保険 3. Bảo hiểm hàng hải 船員保険 4. Hiệp hội hỗ trợ 共済組合

(Lưu ý) Vui lòng chỉ điền địa chỉ cư trú trong thời gian tham gia bảo hiểm quốc dân.

(注) 国民年金に加入していた期間は、住んでいた住所のみを記入してください。

Vui lòng điền đầy đủ thông tin từ mục 1 đến mục 6 của đơn đăng ký.

Nếu không điền đầy đủ thông tin, đơn đăng ký có thể sẽ bị hoàn trả.

- ① Vui lòng viết đầy đủ bằng chữ cái in hoa trong các mục “4. Họ và tên, ngày tháng năm sinh và địa chỉ của người đăng ký” và “5. Tài khoản chuyển trợ cấp lương hưu tron gói”.
- ② Vui lòng điền lại mã số trên sổ trợ cấp của chế độ trợ cấp mà bạn đã tham gia đến nay vào cột Mã số của các chế độ và số hiệu lương hưu cơ bản có ghi trong sổ trợ cấp hay giấy thông báo số hiệu lương hưu cơ bản vào cột số hiệu lương hưu cơ bản tại mục “6. Thông tin ghi trên sổ trợ cấp hay giấy thông báo số hiệu lương hưu cơ bản”.
- ③ Vui lòng không điền vào “Cột dành cho cơ quan trợ cấp lương hưu Nhật Bản”.
- ④ Khi nộp đơn đăng ký, vui lòng ghi lại các mã số cần thiết của “Mã số trợ cấp cơ bản trong Sổ trợ cấp và Mã số của Sổ trợ cấp” để bạn có thể sử dụng để đối chiếu lại sau này.
- ⑤ Trường hợp không biết số hiệu lương hưu cơ bản, xin vui lòng điền vào cột lịch sử làm việc ở trang 16.

記入上の注意

請求書の1~6については必ず記入してください。

記入のない場合は請求書をお返しする場合があります。

- ① 「4. 請求者氏名、生年月日及び住所」及び「5. 脱退一時金振込先口座」は、アルファベット大文字で記入漏れのないようお願いします。
- ② 「6. 基礎年金番号通知書または年金手帳等の記載事項」の基礎年金番号欄には基礎年金番号通知書または年金手帳等に記載されている基礎年金番号、各制度の記号番号欄には今まで加入したことのある年金制度の年金手帳の記号番号を転記してください。
- ③ 「日本年金機構記入欄」は、記入しないでください。
- ④ 「基礎年金番号及び年金手帳の記号番号」は、後日あなたが照会するときに使用しますので、請求書を提出するときは必ず番号を控えておいてください。
- ⑤ 基礎年金番号がわからない場合は、16 ページの履歴欄を記入してください。

(時 間 点 2023 年 3 月)

Vui lòng cắt và dán địa chỉ sau lên phong bì khi gửi đơn đăng ký.

切り取って請求書送付時の封筒に貼って使用してください。

(Gửi từ trong nước Nhật cũng gửi đến địa chỉ này.)

(日本国内から送付する場合も送付先は同じです。)

AIR MAIL

Japan Pension Service (Foreign Business Group)

3-5-24, Takaido-nishi, Suginami-Ku,

Tokyo 168-8505 JAPAN

〒168-8505 東京都杉並区高井戸西3丁目5番24号

日本年金機構 (外国業務グループ)

TEL. +81 - 3 - 6700 - 1165

(Dịch vụ điện thoại trả lời bằng tiếng Nhật)